

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

Bài kệ duy nhất của Thiền sư Quảng Nghiê

HÀ THỨC MINH^(*)

Thiền sư Quảng Nghiê (1121-1191) người huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây. Ông tu ở chùa Thánh Ân thuộc huyện Siêu Loại (nay là Thuận Thành, Bắc Ninh). Ông đã để lại cho đời một bài kệ duy nhất. Thế nhưng cho đến nay, nhiều người đã hiểu và dịch khác nhau. Từ chỗ hiểu đến suy diễn, khoảng cách ngày càng xa. Vậy nên cố gắng trả lại đúng ý cho tác giả bài kệ cũng là điều cần thiết.

Tác phẩm *Văn học đời Lý* (Mai Lĩnh xuất bản, 1943), trích dẫn trong *Thiền uyển tập anh* bài kệ của Thiền sư Quảng Nghiê và dịch như sau:

Thị tậ

Li tịch phương ngôn tịch diệt

Khứ sinh hậu thuyết vô sinh

Nam nhi tự hữu xung thiên chí

Hữu hướng Như Lai hành xứ hành

Dịch nghĩa:

Cáo bệnh với mọi người

Thoát kiếp rồi bàn câu tịch diệt

Không sinh hãy nói chuyện siêu sinh

Tài trai có chí xung trời thăm

Dẫm vết Như Lai luống nhọc mình

(Ngô Tất Tố dịch)

Trong *Tiểu truyện Thiền sư Việt Nam*, phái Vô Ngôn Thông, Khánh Vân Nguyễn Thụy Hoà lại phiên âm và dịch khác:

Phiên âm:

Li tịch phương ngôn tịch diệt khứ

Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh

(Hai câu sau vẫn giữ nguyên)

Dịch nghĩa:

Lìa vắng lặng mới nên vắng lặng

Sống vô sinh hiểu lẽ vô sinh

Nam nhi nung chí mau tinh tiến

Nơi Phật cùng nhau gắng thực hành

Ý của hai bản dịch khác hẳn nhau, một bên không theo Như Lai, một bên theo Như Lai.

Nguyễn Đăng Thục trong *Thiền học Việt Nam* cũng phiên âm như Nguyễn Thụy Hoà nhưng lại dịch khác:

Lìa tịch hãy nói tịch diệt đi

Sinh vô sinh rồi thuyết vô sinh

Tài trai có chí tung hoành

Hãy khoan theo bước tiến hành Như Lai

Văn Thanh trong *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam*, phiên âm giống như Khánh

^{*}. PGS., Thành phố Hồ Chí Minh.

Vân nhưng lại dịch khác:

Lìa tịch mới nói tịch diệt đi

Sanh, vô sanh, rồi mới nói “vô sanh”

Nam nhi tự có chí xung thiên

Đừng đến “Như Lai làm chỗ làm”

Theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Nguyễn Đức Vân, Đào Phương Bình phiên âm tuy khác nhưng dịch nghĩa chẳng khác Ngô Tất Tố là mấy.

Thanh Từ trong *Thiền sư Việt Nam* dịch cũng tương tự như Ngô Tất Tố.

Cũng có người phiên âm chữ “*hưu*” 休 thành chữ 又 “*hựu*” (đọc theo âm Nghệ Tĩnh). Câu trên trở thành “*hựu hướng Như Lai hành xứ hành*”. Có nghĩa là “*Lại hướng theo Như Lai*” (chứ không phải khác với Như Lai). Thực ra chữ “*hưu*” không phải lúc nào cũng có nghĩa “*ngừng nghỉ*”, “*đình chỉ*” (phủ định), “*Thoán tư*” quẻ “*Đại hữu*” trong *Kinh dịch* viết: “*Hoả tại thiên thượng, Đại hữu; quân tử dĩ át ác dương thiện, thuận thiên hưu mệnh*” (Quẻ Đại hữu, trên là hoả dưới là thiên, người quân tử lấy thiện thắng ác, thuận theo mệnh trời). Chữ “*hưu*” của “*thuận thiên hưu mệnh*” nghĩa là “*theo*” là “*khẳng định*” chứ không phải ngược lại (phủ định). *Đại tạng kinh* không có chữ “*hưu*” nào nghĩa như vậy cả. Trong *Cảnh Đức truyền đăng lục*, q. 6, giải thích “*hưu*” theo nghĩa “*hưu tức vạn sự*” (vứt bỏ mọi ràng buộc trên đời).

Vậy nên hiểu như thế nào mới đúng ý tác giả?

Theo tôi, bài kệ có lẽ nên phiên âm và ngắt câu như sau:

Li tịch phương ngôn tịch diệt

Sinh sinh hâu thuyết vô sinh

(Hai câu sau giữ nguyên)

Thiền sư Quảng Nghiêm thuộc đời thứ 12 (Vân Thanh cho là đời thứ 11) Thiền phái Vô Ngôn Thông. Tư tưởng của ông chịu ảnh hưởng của Đại thừa Vô Ngôn Thông là lẽ đương nhiên. Quan niệm của ông không giống như là quan niệm *tịch diệt pháp* (Santa dharma) của Tiểu thừa. Tiểu thừa đã đối lập giữa tịch diệt và sinh tử. Đã là Niết Bàn thì chỉ có tịch – diệt, đã là Niết Bàn thì không có sinh – tử, có cái này thì không có cái kia, không thể cùng tồn tại giữa hai cái đó được. Thiền Thai tông bác bỏ điều đó và cho rằng hoàn toàn có thể chứng ngộ Niết Bàn trong cõi sinh – tử, cho nên gọi Niết Bàn là “*sinh tử Niết Bàn*” (Samsara nirvana)⁽¹⁾. Quan niệm sinh tử của Quảng Nghiêm cũng là quan niệm của Thiền Hội. Qua đối đáp giữa Thiền sư Vân Phong, đời thứ tư và Thiền Hội, đời thứ ba Thiền phái Vô Ngôn Thông cũng có thể hiểu rõ hơn về quan niệm tịch diệt, sinh tử của Quảng Nghiêm:

“Vân Phong hỏi Thiền Hội làm sao tránh được sinh tử?

Thiền Hội: đi vào chỗ sinh tử

Vân Phong: chỗ sinh tử là chỗ nào?

Thiền Hội: nó nằm ngay trong chỗ sinh tử

Vân Phong: làm sao hiểu được điều đó?

Vân Phong chưa hiểu được ý Thiền Hội và Thiền Hội cũng chưa thể làm cho Vân Phong hiểu được”.

1. Xem: *Phật giáo Đại từ điển*. Thương vụ ấn thư quán quốc tế hữu hạn công ti, Bắc Kinh 1994, tr. 189.

Có thể nói Quảng Nghiêm đã làm rõ thêm quan niệm của Thiện Hội:

“Li tịch phương ngôn tịch diệt”. Nghĩa là bất sinh - bất diệt nằm ngay trong sinh - diệt. Tam luận tông cho rằng “sinh tức vô sinh”. Có nghĩa là tục đế gọi là sinh, thực ra là giả sinh, có nghĩa là do nhân duyên hoà hợp mà thành. Cho nên cái mà tục đế gọi là sinh, chân đế gọi là vô sinh.

“Bất bất duyên khởi” (không chi duyên khởi) của Long Thọ (Nagarjuna) trong *Trung luận, Nhân duyên phẩm, đệ nhất*, cũng có ý đó: “Bất sinh diệt bất diệt, bất thường diệt bất đoạn, bất nhất diệt bất dị, bất lai diệt bất khứ”.

Câu thứ hai của bài kệ, Ngô Tất Tố phiên âm như trên e rằng không phù hợp với ý của tác giả bài kệ:

“Khứ sinh hậu thuyết vô sinh”

Chữ “khứ” 去 có lẽ do chữ “sinh” 生 bị đọc nhầm. Khi viết theo hàng dọc dễ bị bi → mất nét:   

Vậy bài kệ nên đọc là:

“Sinh sinh hậu thuyết vô sinh”

“Sinh - sinh” (jati-jati, utpada-utpada), là hữu vi tướng, một trong “Tứ tùy tướng” (sinh, trụ, dị, diệt), là nguyên lí của sự sống. “Sinh - sinh” có nghĩa là sống trong cuộc sống bình thường của vạn vật, cuộc sống sinh, tử. Có sống trong cuộc sống sinh tử rồi mới có quyền nói về vô sinh vô tử. Nói cách khác là chỉ có thể chứng ngộ Niết Bàn trong cõi sinh tử. Sinh (jati) cũng tức là vô sinh (ajati).

“Sinh - sinh” cũng có nghĩa là “hoá sinh”. Trước thời Tần, Trung Quốc thường dùng từ “sinh - sinh” hơn là “hoá sinh”. *Kinh dịch, Hệ từ truyện* viết “sinh sôi nảy nở đó là Dịch” (Sinh sinh chi vị dịch). Sách *Trang tử*, thiên Đại tông sư cũng có khái niệm này: “Sát sinh giả bất tử, sinh sinh giả bất sinh”. Nguyễn Duy Cần giải thích “sinh sinh là sống theo cái sống của tư duy”. Có nghĩa là những ai diệt được lòng ham sống thì sẽ không chết, còn những ai ham sống thì không phải thực sự sống. Khái niệm “sinh sinh” rất phổ biến trong triết học Trung Hoa. Tiếp nối *Kinh dịch*, những nhà Nho nổi tiếng ở Trung Quốc như Chu Đôn Di, Trình Di, Trương Tải, Dái Chấn, v.v... đều đề cập đến khái niệm này. Chẳng hạn như Chu Đôn Di trong *Thái cực đồ thiết* viết: “Nhị khí giao cảm hoá sinh vạn vật, vạn vật sinh sinh nhi biến hoá vô cùng yên”.

Câu thứ tư của bài kệ “Hưu hướng Như Lai hành xứ hành”. Muốn hiểu đúng câu này phải đặt nó trong logic của hai câu trên, đồng thời cũng cần làm rõ khái niệm Như Lai.

Theo *Phật học Đại từ điển*⁽²⁾, Như Lai, Sanskrit là Tathagata, còn được gọi là “Như khứ” (nếu tách Tathagata thành: Tatha là *như*, agata là *khứ*). Thông thường có thể tách ra thành Tathà và àgata. Tathà có nghĩa là “như vậy”, tương đương với từ “such” trong tiếng Anh. Agata nghĩa là “đến” (lai). Hợp lại là Như Lai, chỉ nhân cách. Thực ra Tathagata có 5 cách hiểu khác nhau:

1. Tathà-gata, chỉ những người đi vào cõi Niết Bàn theo con đường của Phật.

2. Tathà-àgata, chỉ những người đã đạt được chân lí.

2. Sdd. Mục Như Lai.

3. Tathà-àgata, chỉ những người đạt được chân lí giống như chư Phật trong quá khứ.

4. Tathà-àgata, chỉ những người đi theo con đường Đức Phật đã đi nhưng hiện thân ở thế gian.

5. Tathà-àgata, chỉ những người theo chân lí hiện thân ở thế gian.

Ba cách hiểu trước là cách hiểu của Tiểu thừa. Hai cách hiểu sau là cách hiểu của Đại thừa (Không xa rời thế gian).

Như vậy Quảng Nghiêm đã hiểu Như Lai (Tathà-àgata) theo cách hiểu của Đại thừa Vô Ngôn Thông, có nghĩa là người theo chân lí như Đức Phật nhưng lại hiện thân ở thế gian (khác với Tiểu thừa).

“Hành xứ”, có nhiều nghĩa, ở đây nên hiểu là “nơi mà tâm thức tác động đến, phạm vi hoạt động của tâm thức”⁽³⁾ (gativisaya). “Tâm thức” và “hành vi” kể ra cũng khó tách rời, cho nên “hành xứ” cũng có thể hiểu là “hành vi”, “cách thức” (acara).

Vậy, bài kệ có thể phiên âm như sau:

Li tịch phương ngôn tịch diệt

Sinh sinh hậu thuyết vô sinh

Nam nhi tự hữu xung thiên chí

Hữu hướng như lai hành xứ hành

離寂方言寂滅
生生後說無生
男兒自有沖天志
休向如來行處行

Tạm dịch:

Xa lìa cõi tịch (có nghĩa là sống trong cảnh ồn ào) rồi mới nói tới tịch diệt

Sinh trong đời thường rồi mới nói đến vô sinh

Làm trai (hoặc người tu hành) cần có chí lớn

Đừng theo vết cũ lối mòn của người đi trước (ý muốn nói đến Tiểu thừa)

Toàn bài kệ ý muốn khuyên người tu hành phải tuân theo tôn chỉ của đạo Phật nhưng không cần tìm Bồ đề ở đâu xa mà chính ngay ở cõi sinh tử của thế gian. Vậy nên người tu hành phải có ý chí, tự mình “thấp đuốc lên mà đi”, chứ đừng một mực bắt chước theo người khác. Quả thật bài kệ của Thiền sư Quảng Nghiêm đã chứng tỏ Thiền sư Việt Nam lãnh hội tâm ý này của Thiền Vô Ngôn Thông một cách hết sức sâu sắc. Bỗng nhiên không biết tiếng chuông chùa từ đâu vọng đến làm cho tác giả bài này “ngộ” ra rằng Phật giáo Thiền tông nói riêng, con người Việt Nam nói chung, thừa khuynh hướng “sinh sinh” nhập thế, nhưng hình như vẫn còn thiếu khuynh hướng “hữu hướng tương lai” sáng tạo, đổi mới, trong “hành xứ”. Có lẽ Thiền sư Quảng Nghiêm cũng không ngờ rằng hai câu sau trong bài kệ của ông vẫn còn là thách thức không nhỏ đối với đời sau./.

3. Sdd. Mục Hành xứ.